

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CHÍ LINH  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/DS-ST

Ngày: 30 - 9 - 2022

*V/v tranh chấp về thừa kế tài sản*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang*

*Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Thành*

*2. Ông Nguyễn Văn Bạ*

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên toà:***  
Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2022/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp về thừa kế tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2022/QĐXXST-DS ngày 20/9/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số 128, đường H, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Khu dân cư V, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1941;

Địa chỉ: Khu dân cư V, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3.2. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Khu dân cư V, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3.3. Anh Nguyễn Công Đ, sinh năm 1965;

Nơi ĐKKHTT: Khu dân cư số 7, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương;

Nơi ở: Số nhà 103A1, 3 tầng, n, khu dân cư T, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.4. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3.5. Chị Nguyễn Hải H, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số nhà 52 đường T, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 12/4/2021 và ý kiến tại các buổi làm việc, nguyên đơn anh Nguyễn Văn V trình bày:

Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T kết hôn với nhau năm 1962 và có 06 người con là: Anh Nguyễn Công Đ, anh Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Hải H. Quá trình chung sống, ông L, bà T đã tôn tạo được các tài sản gồm: 2.375,1m<sup>2</sup> đất và tài sản trên đất tại khu dân cư V, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của ông L, bà T và diện tích đất nông nghiệp của ông L được chia theo khẩu tại phường V. Cụ thể:

Về diện tích 2.375,1m<sup>2</sup> đất và tài sản trên đất tại khu dân cư V, phường V: Sau khi kết hôn vợ chồng ông L, bà T ra ở riêng và khai hoang diện tích đất tại khu dân cư V, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Năm 1999, ông L, bà T được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 022664 ngày 03/11/1999 với diện tích 3.186m<sup>2</sup> đất tại các thửa 158, 159, 160 tờ bản đồ số 01, địa chỉ: V, V, C, Hải Dương. Trong đó, có 300m<sup>2</sup> đất ở và 2.886m<sup>2</sup> đất vườn thừa hợp pháp. Năm 2008, ông L, bà T bán cho cháu ruột là anh Nguyễn Đức T 145,9m<sup>2</sup> nhưng chưa tách bìa đồ. Cũng trong năm đó, giữa anh Nguyễn Văn K và ông L xảy ra tranh chấp đất. Tại Bản án số 15/2019/DS-ST ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương và Bản án số 230/2020/DS-PT ngày 18/11/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã tuyên xử: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 022664 ngày 03/11/1999 do UBND huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn L diện tích 3.186m<sup>2</sup> đất tại thửa 158, 159, 160 tờ bản đồ số 01, địa chỉ: V, V, C, Hải Dương và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số SH 03241 ngày 08/7/2013 do UBND thị xã C cấp cho anh Nguyễn Văn K diện tích 792m<sup>2</sup> thuộc thửa số 158 tờ bản đồ số 1, địa chỉ: V, V, C, Hải Dương. Tòa án xác định toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất là của ông L, bà T. Trích trả công sức tu tạo, duy trì đất cho anh K bằng diện tích 160,5m<sup>2</sup>; Xác định diện tích đất còn lại là 2.375,1m<sup>2</sup> và toàn bộ tài sản trên đất là của ông L, bà T. Hiện tại, ông L, bà T chưa được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo Bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương và Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Về diện tích đất nông nghiệp: Năm 1994, hộ gia đình ông L có 06 khẩu là ông L, bà T, anh V, anh T, chị D, chị H được chia ruộng. Đến năm 2005, hộ gia đình ông L được chia lại tổng cộng 2.846m<sup>2</sup>, gồm 07 thửa tại phường V. Hiện tại, các thành viên trong hộ gia đình vẫn đang quản lý, sử dụng.

Ngày 27/2/2021, ông L chết, không để lại di chúc. Ông L có vợ là bà Nguyễn Thị T và 06 người con là anh Nguyễn Công Đ, anh Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Hải H, ngoài ra không có con nuôi, con riêng. Bố mẹ ông L thì đều đã chết trước ông L.

Quan điểm của anh V là đề nghị Tòa án chia thừa kế phần di sản của ông L theo quy định pháp luật cho bà T, anh Đ, anh K, anh V, anh T, chị D, chị H. Đề nghị chia rõ kỹ phần di sản thừa kế của anh K được hưởng. Đối với phần di sản còn lại chia cho bà T, anh Đ, anh V, anh T, chị D, chị H, anh đề nghị để bà T, anh Đ, anh V, anh T, chị D, chị H tự thống nhất phân chia hiện vật sau.

- Anh Nguyễn Văn K trình bày cho rằng: Hiện tại, Bản án số 15/2019/DS-ST ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương và Bản án số 230/2020/DS-PT ngày 18/11/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có hiệu lực nhưng chưa được thi hành trên thực tế. Bản thân anh chưa được nhận phần quyền lợi của mình theo bản án. Di sản thừa kế của ông L để lại là quyền sử dụng đất tại khu dân cư V, phường V cũng chưa xác định được vị trí. Theo anh, Tòa án thụ lý giải quyết chia di sản thừa kế là không đúng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương và Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội hủy, chưa được cấp lại theo bản án nên không sử dụng làm căn cứ để phân chia di sản thừa kế của ông L. Anh không trực tiếp quản lý di sản thừa kế nên tòa án xác định anh là bị đơn trong vụ án là không đúng. Anh đã có đơn khiếu nại Bản án số 230/2020/DS-PT ngày 18/11/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, anh đề nghị chờ kết quả giải quyết khiếu nại xem Bản án của Tòa án nhân dân cấp cao tuyên có đúng không rồi mới chia thừa kế.

- Bà T, anh Đ, anh T, chị D, chị H trình bày thống nhất ý kiến của anh V.

- Tại Biên bản xác minh với Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C xác định: Diện tích đất của ông L, bà T ở khu dân cư V, phường V được xác định tại Bản án số 15/2019/DS-ST ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương và Bản án số 230/2020/DS-PT ngày 18/11/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, hiện tại, chưa được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tại Biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân phường V xác định: Ông L, bà T có 06 người con là Anh Nguyễn Công Đ, anh Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn V,

anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Hải H. Ông L chết ngày 27/02/2021. Thời điểm ông L chết thì bà T và 06 con của ông L vẫn còn sống. Bố mẹ đẻ ông L đều đã chết trước ông L. Ông L chết có để lại di sản thừa kế gồm có: Đất và tài sản trên đất tại khu dân cư V, phường V và đất ruộng. Trong đó, đất và tài sản trên đất tại khu dân cư V, phường V là tài sản chung của vợ chồng ông L, bà T có diện tích 2.375,1m<sup>2</sup> đã được xác định theo Bản án số 15/2019/DS-ST ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương và Bản án số 230/2020/DS-PT ngày 18/11/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Hiện tại, ông L, bà T chưa được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do gia đình chưa liên hệ làm thủ tục.

Đối với đất ruộng: Năm 1994, hộ gia đình ông L được giao đất nông nghiệp gồm có 06 khẩu là ông L, bà T, anh V, anh T, chị D, chị H. Anh V và anh Đ đã tách khẩu nên không được chia ruộng trong hộ gia đình ông L. Thời điểm chia ruộng, mỗi khẩu được chia 552m<sup>2</sup>. Đến năm 2005, thực hiện việc dồn ô, đổi thửa, hộ gia đình ông L được chia lại tổng cộng 2.846m<sup>2</sup>, gồm 07 thửa tại phường V: Thửa số 133 tờ bản đồ số 10 diện tích 513m<sup>2</sup>; Thửa số 134 tờ bản đồ số 10 diện tích 405m<sup>2</sup>; Thửa số 135 tờ bản đồ số 10 diện tích 655m<sup>2</sup>; Thửa số 136 tờ bản đồ số 10 diện tích 332m<sup>2</sup>; Thửa số 137 tờ bản đồ số 10 diện tích 361m<sup>2</sup>; Thửa số 75 tờ bản đồ số 14 diện tích 347m<sup>2</sup>; Thửa số 306 tờ bản đồ số 14 diện tích 233m<sup>2</sup>. Hiện tại, diện tích đất ruộng này vẫn do bà T và các thành viên khác trong hộ gia đình ông L quản lý, sử dụng.

- Tại biên bản định giá tài sản ngày 05/9/2022 và biên bản định giá tài sản bổ sung ngày 08/9/2022 xác định: Đất tại khu dân cư V, phường V, thành phố C có giá là 8.784.000.000đ (tương ứng 3.698.000đ/m<sup>2</sup>). Các công trình, vật kiến trúc trên đất gồm: Nhà 2 tầng phía bắc và phía tây giá 0 đồng; nhà cấp 4 phía sau nhà 02 tầng giá 0 đồng; nhà 1 tầng (anh T đang sử dụng) giá trị 0 đồng; Nhà 01 tầng có chống nóng bên trên nằm ở vị trí giữa khu đất (bà T đang sử dụng) giá 0 đồng; Mái tôn giá 0 đồng; lán Pro xi măng giá 0 đồng; nhà vệ sinh phía sau giá 0 đồng; mái tôn phía trước nhà bà T giá 0 đồng; mái tôn giữa nhà bà T và anh T giá 0 đồng; nhà kho giáp vườn giá 0 đồng; công trình phụ phía sau nhà anh T giá 17.924.077 đồng; giếng khơi phía trước giá 0 đồng; sân trật bê tông phía trước nhà anh T giá 0 đồng; sân lát gạch đỏ phía trước nhà bà T giá 0 đồng; sân trật bê tông cạnh nhà bà T giá 0 đồng; tường bao quanh giá 0 đồng. Tổng giá trị công trình, vật kiến trúc trên đất là 17.924.077 đồng.

Cây cối trên đất gồm: 01 cây vải giá 1.450.000đ; 04 cây nhãn giá 5.800.000đ, 01 cây xoài giá 480.000đ; 01 cây sấu giá 450.000đ; 01 cây na giá 70.000đ; 01 cây trám giá 200.000đ; 01 cây mốp mật giá 577.000đ; 03 cây bưởi giá 1.260.000đ; 03

cây chay giá 570.000đ; 08 cây đinh lăng giá 220.000đ; 150 cây tre đường kính gốc 5cm - 7cm giá 1.200.000đ; 304 cây tre đường kính gốc 3cm - 5cm giá 2.128.000đ; 18 cây mít giá 6.650.000đ. Tổng giá trị cây là: 21.055.000đ.

Tổng giá trị đất và tài sản, vật kiến trúc trên đất là: 8.822.979.077đ.

Đất ruộng giá 80.000đ/m<sup>2</sup>.

Tại phiên toà:

Anh V, anh K, bà T, anh T, chị D thống nhất đề nghị Tòa án chia diện tích đất tại khu dân cư V, phường V theo hướng: Giao cho anh K sở hữu, sử dụng toàn bộ phần tài sản trên đất và 210m<sup>2</sup> đất ở phía tây, giáp với phần đất mà bản án của Tòa án tỉnh Hải Dương và Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã giao cho anh K. Trong đó, cạnh tiếp giáp với đường ở phía Bắc có kích thước là 2,52m; Cạnh phía Đông được kéo song song với cạnh phía Đông thửa đất đã giao cho anh K (khoảng cách hai cạnh là 2,5m). Toàn bộ phần tài sản và diện tích đất 2.165,1m<sup>2</sup> ở phía Đông của thửa đất, giao cho bà T, anh Đ, anh V, anh T, chị D, chị H sở hữu, sử dụng. Các bên không phải chia trả chênh lệch đối với diện tích đất và tài sản trên đất này. Tài sản trên đất nằm ở phần diện tích đất bên nào thuộc quyền sở hữu của bên đó. Đối với ngôi nhà 2 tầng phía bắc và phía tây của thửa đất đã cũ, giá 0 đồng nằm trên đường ranh giới các bên thống nhất sẽ tự tháo dỡ, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T, anh V, anh T, chị D thống nhất đề nghị không chia tách phần đất cụ thể cho bà T, anh Đ, anh V, anh T, chị D, chị H mà để bà T, anh Đ, anh V, anh T, chị D, chị H tự thỏa thuận phân chia sau. Đối với phần nông nghiệp, đề nghị chia giá trị di sản theo pháp luật, giao toàn bộ phần đất nông nghiệp là di sản thừa kế của ông L cho bà T, anh Đ, anh V, anh T, chị D, chị H sử dụng. Bà T, anh Đ, anh V, anh T, chị D, chị H sẽ chia trả kỷ phần giá trị đất nông nghiệp cho anh K. Bà T, anh V, anh T, chị D cũng không yêu cầu Tòa án chia tách cụ thể di sản là phần diện tích đất nông nghiệp mà để bà T, anh Đ, anh V, anh T, chị D, chị H tự thỏa thuận phân chia sau. Đối với phần chi phí định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ là 6.000.000đ, anh V đã chi trả. Anh V tự nguyện chịu chi phí này, không yêu cầu xem xét giải quyết. Bà T tại phiên tòa đề nghị được miễn án phí vì bà là người cao tuổi.

Anh Đ, chị H vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, có quan điểm nhất trí với quan điểm mà anh V, bà T.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c

khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2, 5 Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213, 609, 610, 611, 612, 613 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Luật Phí và lệ phí; điểm a khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn V về yêu cầu chia thừa kế là di sản của ông Nguyễn Văn L gồm:

- Đất và tài sản trên đất nằm trong khối tài sản chung vợ chồng ông L, bà T tại các thửa 158, 159, 160 tờ bản đồ số 01, địa chỉ: V, V, C, Hải Dương, diện tích là 2.375,1m<sup>2</sup>; vị trí, kích thước được xác định tại Bản án số 15/2019/DS-ST ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương và Bản án số 230/2020/DS-PT ngày 18/11/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Phần diện tích đất nông nghiệp (474,3m<sup>2</sup>) được chia theo khẩu nằm trong 2.846m<sup>2</sup> đất nông nghiệp mà hộ gia đình ông L được chia ở 07 thửa tại phường V: Thửa số 133 tờ bản đồ số 10 diện tích 513m<sup>2</sup>; Thửa số 134 tờ bản đồ số 10 diện tích 405m<sup>2</sup>; Thửa số 135 tờ bản đồ số 10 diện tích 655m<sup>2</sup>; Thửa số 136 tờ bản đồ số 10 diện tích 332m<sup>2</sup>; Thửa số 137 tờ bản đồ số 10 diện tích 361m<sup>2</sup>; Thửa số 75 tờ bản đồ số 14 diện tích 347m<sup>2</sup>; Thửa số 306 tờ bản đồ số 14 diện tích 233m<sup>2</sup>.

Tổng giá trị di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L để lại là: 4.449.433.538đ.

\* Việc phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L cụ thể như sau:

- Chia cho anh Nguyễn Văn K được hưởng di sản của ông Nguyễn Văn L có tổng giá trị là: 783.138.500đ.

- Chia cho bà Nguyễn Thị T, Anh Nguyễn Công Đ, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Hải H được hưởng di sản của ông Nguyễn Văn L có tổng giá trị là 3.666.295.038đ. Tương ứng mỗi người được hưởng kỷ phần giá trị bằng 611.049.173đ.

\* Phân chia hiện vật:

- Chia cho anh K được sử dụng phần đất ở phía tây diện tích 210m<sup>2</sup> theo vị trí, kích thước thể hiện theo hình B1 B2 A2 A3 A4 A5 A6 A7 A24 A25 A26 A13. (Có sơ đồ phân chia đất kèm theo).

Giao cho anh K được sở hữu toàn bộ tài sản, cây cối trên phần đất được phân chia gồm: 01 cây chay đường kính gốc 11cm; 01 cây mít đường kính gốc 11cm; 68 cây tre đường kính gốc 3cm - 5 cm; 34 cây tre đường kính gốc 5 cm - 7cm. Tổng giá trị cây: 1.138.000đ.

- Chia cho bà Nguyễn Thị T, Anh Nguyễn Công Đ, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Hải H được sử dụng phần đất ở phía

đồng diện tích 2.165,1m<sup>2</sup> theo vị trí, kích thước thể hiện theo hình B1 A14 A15 A16 A17 A18 A19 A20 A21 A22 A23 A1 A2 B2.(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo).

Giao cho bà Nguyễn Thị T, Anh Nguyễn Công Đ, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Hải H được sở hữu toàn bộ tài sản, cây cối trên phần đất được phân chia gồm: Nhà cấp 4 phía sau nhà 02 tầng; nhà 1 tầng (anh T đang sử dụng); Nhà 01 tầng có chống nóng bên trên nằm ở vị trí giữa khu đất (bà T đang sử dụng); Mái tôn; lán Pro xi măng; nhà vệ sinh phía sau; mái tôn phía trước nhà bà T; mái tôn giữa nhà bà T và anh T; nhà kho giáp vườn; công trình phụ phía sau nhà anh T; giếng khơi phía trước; sân trệt bê tông phía trước nhà anh T; sân lát gạch đỏ phía trước nhà bà T; sân trệt bê tông cạnh nhà bà T; tường bao quanh; 01 cây vải, 04 cây nhãn, 01 cây xoài, 01 cây sấu, 01 cây na, 01 cây trám, 01 cây móc mật, 03 cây bưởi, 02 cây chay, 08 cây đinh lăng, 116 cây tre đường kính gốc 5 - 7cm, 236 cây tre đường kính gốc 3 cm - 5cm, 17 cây mít. Tổng giá trị tài sản trên đất là 37.841.077 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị T, Anh Nguyễn Công Đ, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Hải H được quản lý, sử dụng toàn bộ di sản là đất nông nghiệp của ông L để lại là 474,3m<sup>2</sup> giá trị 37.944.000đ.

- Bà T, anh V, anh Đ, anh T, chị D, chị H phải liên đới trả giá trị chênh lệch đất nông nghiệp cho anh Nguyễn Văn K số tiền là 5.420.500đ.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Công Đ, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Hải H mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đ và chị H vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tài sản tranh chấp là di sản thừa kế là bất động sản tại phường Văn Đức, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Anh V khởi kiện anh K yêu cầu chia di sản thừa kế của ông L để lại gồm có đất, tài sản trên đất ở khu dân cư V, phường V và đất nông nghiệp. Do vậy, đây là vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh thụ lý

giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

3.1. Về di sản thừa kế của ông L:

- Về đất và tài sản trên đất tại khu dân cư V, phường V: Tại Bản án số 15/2019/DS-ST ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương và Bản án số 230/2020/DS-PT ngày 18/11/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xác định diện tích  $2.375,1\text{m}^2$  là đất của vợ chồng ông L, bà T. Trên đất có công trình, vật kiến trúc, cây cối. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 8.822.979.077đ. Đây là tài sản chung của vợ chồng ông L, bà T, do vậy, ông L và bà T mỗi người có quyền sở hữu, sử dụng giá trị tài sản là  $8.822.979.077\text{đ} : 2 = 4.411.489.538\text{đ}$ . Di sản là đất và tài sản trên đất tại khu dân cư V của ông L có giá trị là 4.411.489.538đ.

- Về đất nông nghiệp: Hiện tại tổng diện tích nông nghiệp của hộ gia đình ông L gồm 06 khẩu được giao là  $2.846\text{m}^2$ . Do vậy, phần di sản của ông L là đất nông nghiệp tương ứng với đất nông nghiệp được chia theo khẩu là:  $2.846\text{m}^2 : 6 = 474,3\text{m}^2$ , tương ứng với giá trị là  $474,3\text{m}^2 \times 80.000\text{đ}/\text{m}^2 = 37.944.000\text{đ}$ .

Như vậy, tổng giá trị di sản ông L để lại là: 4.449.433.538đ.

3.2. Về chia di sản thừa kế:

Tại thời điểm mở thừa kế, có 07 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông L gồm: vợ là bà Nguyễn Thị T và 06 người con là anh Nguyễn Công Đ, anh Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Hải H. Ông L chết không để lại di chúc, do vậy, phần di sản của ông L để lại được chia theo pháp luật.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn K, bà T, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị D thống nhất thỏa thuận chia phần đất phía Tây diện tích  $210\text{m}^2 \times 3.698.000\text{đ}/\text{m}^2 = 776.580.000\text{đ}$  và tài sản trên đất gồm: 01 cây chay đường kính 11cm giá 150.000đ; 01 cây mít đường kính 11cm giá 240.000đ; 68 cây tre đường kính 3cm - 5 cm  $\times 7.000\text{đ}/\text{cây} = 476.000\text{đ}$ ; 34 cây tre đường kính 5- 7cm  $\times 8.000\text{đ}/\text{cây} = 272.000\text{đ}$ . Tổng giá trị cây: 1.138.000đ. Giao phần đất diện tích  $2.165,1\text{m}^2$  và công trình, cây cối trên đất còn lại ở phía đông (gồm phần tài sản chung của bà T trong khối tài sản chung vợ chồng bà T, ông L và phần di sản của ông L chia cho bà T, anh V, anh Đ, anh T, chị D, chị H) và toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của ông L để lại ( $474,3\text{m}^2$  tương ứng 37.944.000đ) cho anh Nguyễn Văn V, bà T, anh Nguyễn Công Đ, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Hải H sử dụng. Bà T, anh V, anh T, chị D không yêu cầu Tòa án phải chia



cụ thể phần diện tích đất được hưởng mà để bà T, anh Đ, anh V, anh T, chị D, chị H tự thỏa thuận phân chia. Anh V, bà T, anh Đ, anh T, chị D, chị H liên đới trả cho anh K phần giá trị đất nông nghiệp anh K được hưởng là  $37.944.000đ : 7 = 5.420.500đ$ . Hai bên không phải chia trả chênh lệch phần đất tại khu dân cư V.

Như vậy, anh K được hưởng di sản có tổng giá trị là: 783.138.500đ. Anh Nguyễn Văn V, bà T, anh Nguyễn Công Đ, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Hải H được hưởng phần di sản tổng giá trị là: 3.666.295.038đ (tương ứng mỗi người được hưởng kỷ phần giá trị bằng 611.049.173đ).

Do anh Đ, chị H vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt và có quan điểm đồng ý với ý kiến của bà T, anh V tại phiên tòa. Do vậy, quan điểm của anh V, anh K, bà T, anh T, chị D tại phiên tòa phù hợp với ý kiến của anh Đ, chị H và không trái quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Do bà T, anh V, anh Đ, anh T, chị D, chị H không yêu cầu xác định tài sản chung của bà T trong khối tài sản chung với ông L và không yêu cầu chia hiện vật cụ thể phần di sản của ông L cho bà T, anh V, anh Đ, anh T, chị D, chị H mà để bà T, anh V, anh Đ, anh T, chị D, chị H tự thỏa thuận phân chia sau nên không đặt gia xem xét, giải quyết.

[5] Đối với ngôi nhà 2 tầng nằm ở vị trí phía bắc và phía tây của thửa đất đã cũ, giá trị 0 đồng, nằm trên đường ranh giới phân chia, các bên thống nhất sẽ tự tháo dỡ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về chi phí định giá và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Anh Nguyễn Văn V đã nộp và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản tổng là 6.000.000<sup>d</sup>, không yêu cầu tòa án giải quyết về các khoản chi phí này nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Anh V, anh K, anh Đ, chị D, chị H phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần di sản mình được thừa kế theo quy định tại khoản 2, 5 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2, 5 Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213, 609, 610, 611, 612, 613 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Luật Phí và lệ phí; điểm a khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn V về yêu cầu chia thừa kế là di sản của ông Nguyễn Văn L gồm:

- Đất và tài sản trên đất nằm trong khối tài sản chung vợ chồng ông L, bà T tại các thửa 158, 159, 160 tờ bản đồ số 01, địa chỉ: V, V, C, Hải Dương, diện tích là 2.375,1m<sup>2</sup>; vị trí, kích thước được xác định tại Bản án số 15/2019/DS-ST ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương và Bản án số 230/2020/DS-PT ngày 18/11/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Phần diện tích đất nông nghiệp (474,3m<sup>2</sup>) được chia theo khẩu nằm trong 2.846m<sup>2</sup> đất nông nghiệp mà hộ gia đình ông L được chia ở 07 thửa tại phường V: Thửa số 133 tờ bản đồ số 10 diện tích 513m<sup>2</sup>; Thửa số 134 tờ bản đồ số 10 diện tích 405m<sup>2</sup>; Thửa số 135 tờ bản đồ số 10 diện tích 655m<sup>2</sup>; Thửa số 136 tờ bản đồ số 10 diện tích 332m<sup>2</sup>; Thửa số 137 tờ bản đồ số 10 diện tích 361m<sup>2</sup>; Thửa số 75 tờ bản đồ số 14 diện tích 347m<sup>2</sup>; Thửa số 306 tờ bản đồ số 14 diện tích 233m<sup>2</sup>.

Tổng giá trị di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L để lại là: 4.449.433.538đ.

\* Việc phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L cụ thể như sau:

- Chia cho anh Nguyễn Văn K được hưởng di sản của ông Nguyễn Văn L có tổng giá trị là: 783.138.500đ.

- Chia cho bà Nguyễn Thị T, Anh Nguyễn Công Đ, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Hải H được hưởng di sản của ông Nguyễn Văn L có tổng giá trị là 3.666.295.038đ. Tương ứng mỗi người được hưởng kỹ phần giá trị bằng 611.049.173đ.

\* Phân chia hiện vật:

- Chia cho anh K được sử dụng phần đất ở phía tây diện tích 210m<sup>2</sup> theo vị trí, kích thước thể hiện theo hình B1 B2 A2 A3 A4 A5 A6 A7 A24 A25 A26 A13. (Có sơ đồ phân chia đất kèm theo).

Giao cho anh K được sở hữu toàn bộ tài sản, cây cối trên phần đất được phân chia gồm: 01 cây chay đường kính gốc 11cm; 01 cây mít đường kính gốc 11cm; 68 cây tre đường kính gốc 3cm - 5 cm; 34 cây tre đường kính gốc 5 cm - 7cm. Tổng giá trị cây: 1.138.000đ.

- Chia cho bà Nguyễn Thị T, Anh Nguyễn Công Đ, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Hải H được sử dụng phần đất ở phía đông diện tích **2.165,1m<sup>2</sup>** theo vị trí, kích thước thể hiện theo hình B1 A14 A15 A16 A17 A18 A19 A20 A21 A22 A23 A1 A2 B2. *(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo).*

Giao cho bà Nguyễn Thị T, Anh Nguyễn Công Đ, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Hải H được sở hữu toàn bộ tài sản, cây cối trên phần đất được phân chia gồm: Nhà cấp 4 phía sau nhà 02 tầng; nhà 1 tầng (anh T đang sử dụng); Nhà 01 tầng có chống nóng bên trên nằm ở vị trí giữa khu đất (bà T đang sử dụng); Mái tôn; lán Pro xi măng; nhà vệ sinh phía sau; mái tôn phía trước nhà bà T; mái tôn giữa nhà bà T và anh T; nhà kho giáp vườn; công trình phụ phía sau nhà anh T; giếng khơi phía trước; sân trệt bê tông phía trước nhà anh T; sân lát gạch đỏ phía trước nhà bà T; sân trệt bê tông cạnh nhà bà T; tường bao quanh; 01 cây vải, 04 cây nhãn, 01 cây xoài, 01 cây sấu, 01 cây na, 01 cây trám, 01 cây móc mật, 03 cây bưởi, 02 cây chay, 08 cây đinh lăng, 116 cây tre đường kính gốc 5 - 7cm, 236 cây tre đường kính gốc 3 cm - 5cm, 17 cây mít. Tổng giá trị tài sản trên đất là 37.841.077 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị T, Anh Nguyễn Công Đ, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Hải H được quản lý, sử dụng toàn bộ di sản là đất nông nghiệp của ông L để lại là 474,3m<sup>2</sup> giá trị 37.944.000đ.

- Bà T, anh V, anh Đ, anh T, chị D, chị H phải liên đới trả giá trị chênh lệch đất nông nghiệp cho anh Nguyễn Văn K số tiền là 5.420.500đ.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia thừa kế là 35.325.500đ.

Anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Công Đ, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Hải H mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 28.441.700đ. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí anh V đã nộp là 13.600.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2020/0002751 ngày 05/10/2021. Anh V còn phải nộp số tiền 14.841.700đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Anh V, anh K, bà T, chị D, anh T có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Đ, chị H vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi

hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

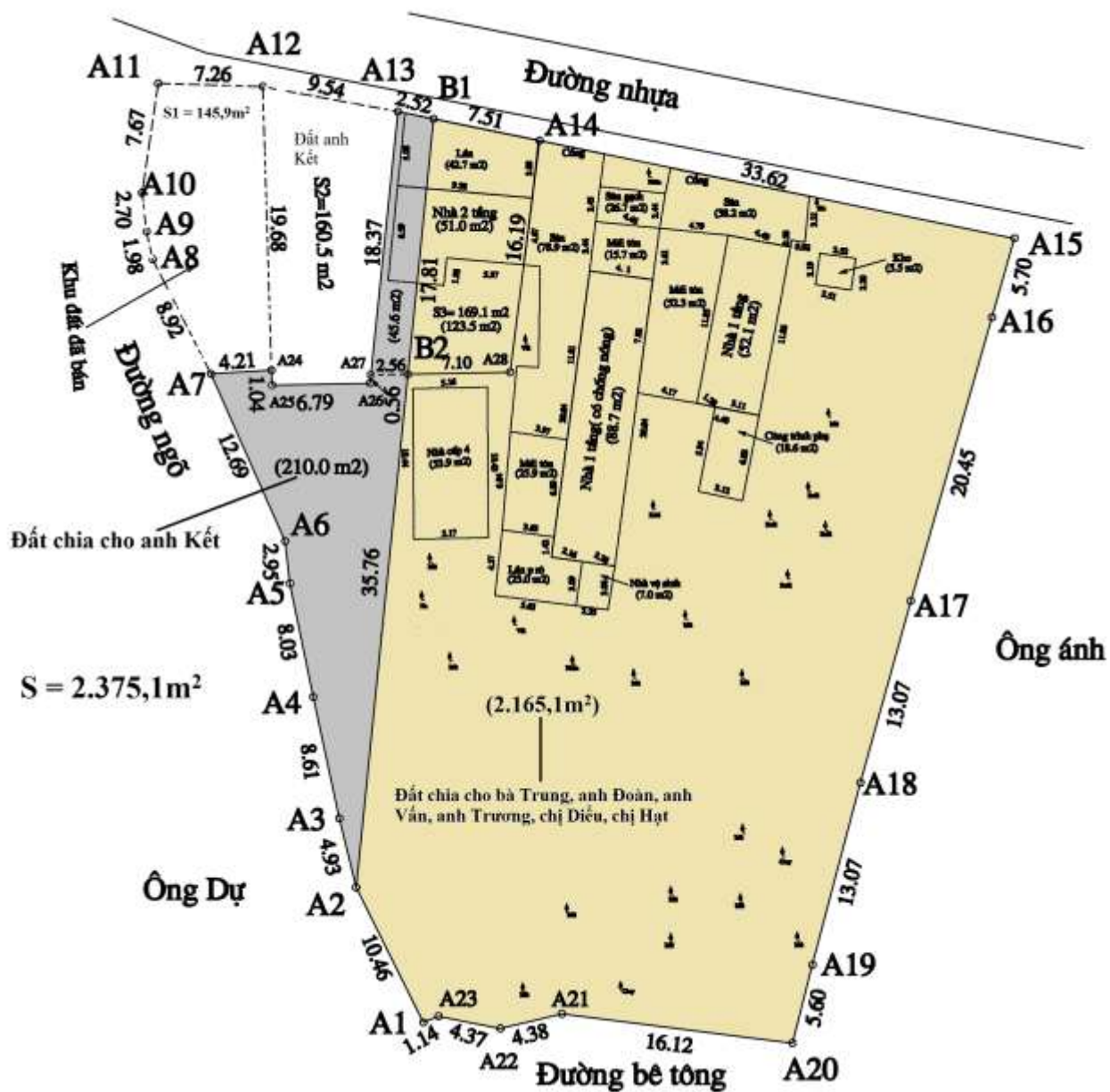
**Nơi nhận:**

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Kim Giang**

**SƠ ĐỒ PHÂN CHIA ĐẤT**  
***(Kèm theo Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 30/9/2022)***



## TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH THẨM PHÁN

Nguyễn Kim Giang